

VN-Index giảm 1,1%

Ngày báo cáo

1/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,1%

VN-Index giảm 1,1% (-19,3 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.749,3 điểm. VIC (-3,5%) tác động tiêu cực lên chỉ số nhiều hơn tổng mức tác động của chín mã còn lại trong top 10 cổ phiếu có ảnh hưởng lớn nhất. Toàn sàn ghi nhận 117 mã tăng, 182 mã giảm và 76 mã đi ngang. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 15,4 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm ngân hàng, TCB (+1,4%) và HDB (+1,8%) tăng mạnh, trong khi BID (-1,4%), STB (-5,0%) và LPB (-4,5%) giảm sâu. ACB (0,0%) đi ngang.
- Các cổ phiếu công nghiệp GEE (-5,5%), GEL (-4,6%), GEX (-1,5%) và VGC (-1,1%) giảm mạnh. Ngược lại, VTP (+1,5%) tăng mạnh.
- Nhóm Hàng tiêu dùng diễn biến phân hóa khi MSN (+2,8%), HVN (+1,0%), VHC (+2,9%) và SAB (+0,9%) tăng, trong khi PNJ (-7,0%), VJC (-1,8%), VNM (-1,3%) và VPL (-0,9%) giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí PLX (+2,9%), các công ty dịch vụ tài chính TCX (-2,2%) và LPS (+1,9%), các công ty nguyên vật liệu GVR (-1,7%) và HPG (-0,5%), và công ty công nghệ FPT (-0,5%).

Điểm tin

- Hoạt động sản xuất của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng trong tháng 9
- Ngành Xăng dầu/PLX/OIL: Dự thảo 14 tiếp tục cho phép thương nhân dầu mỗi tự quyết định giá bán
- MSR: Elmet hoàn tất mua 4,99% cổ phần; tổng cổ tức tiền mặt năm 2026 dự kiến đạt 6.000 đồng/cổ phiếu; kế hoạch phát hành riêng lẻ thêm khoảng 5% bên cạnh giao dịch thỏa thuận 10%

Báo cáo trong ngày

- NVL: Hoạt động bán giao tăng tốc; kỳ vọng mở bán mới trở lại từ năm 2027 - Cập nhật
- SAB: Tăng trưởng được duy trì dù thuế tiêu thụ đặc biệt tăng hàng năm - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.749,3	268,7	126,5
% Δ	-1,1%	-1,1%	0,2%
- % Δ 1 tuần	-1,5%	-1,5%	0,5%
- % YTD	-2,0%	7,2%	4,8%
- % YOY	5,1%	-1,7%	15,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	593,9	25,2	143,6
- TB 1 tháng (triệu)	632,0	27,1	25,8
- TB 1 năm (triệu)	936,2	57,4	24,7
- TB QTD	593,9	25,2	143,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-10,5%	-26,7%	760,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	62,0	1,1	125,0
- Bán (triệu)	65,0	1,4	0,4
- GT ròng (triệu)	-3,0	-0,2	124,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	111	51	131
Mã giảm	194	67	126
Không đổi	126	183	594
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,8	17,7	50,7
P/E trượt 12T	11,9	10,0	13,9
LS cổ tức*	3,0%	5,3%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.895,0	36.128	1.556,13
VN30F2M	1.890,7	1.249	2,91
VN30F1Q	1.897,5	762	0,35
VN30F2Q	1.887,5	316	0,24
VN100F1M	1.794,5	153	0,73
VN100F2M	1.795,6	5	0,06
VN100F1Q	1.791,1	31	0,07
VN100F2Q	1.794,0	28	0,05
USD/VND	25.964		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index duy trì đà giảm đến cuối phiên, cho thấy quán tính điều chỉnh vẫn chiếm ưu thế. Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục thoái lui trong phiên 02/10, với mục tiêu gần tại vùng 1.725–1.750 điểm. Kháng cự quan trọng hiện nằm quanh 1.770 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Hoạt động sản xuất của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng trong tháng 9

Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global giảm xuống 51,9 điểm trong tháng 9 từ mức 53,3 điểm trong tháng 8, cho thấy điều kiện sản xuất tiếp tục cải thiện vào cuối quý 3/2026, dù với tốc độ chậm hơn.

Sản lượng sản xuất tiếp tục tăng đáng kể trong tháng 9. Mặc dù tốc độ tăng trưởng chậm lại so với tháng 8, sản lượng đã tăng 17 tháng liên tiếp. Đà tăng của đơn hàng mới tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng sản lượng, chủ yếu nhờ nhu cầu trong nước mạnh hơn, trong khi nhu cầu quốc tế vẫn yếu khi số lượng đơn hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ hai liên tiếp. Sản lượng tăng cũng thúc đẩy hoạt động mua hàng tăng mạnh, trong khi niềm tin kinh doanh cải thiện lên mức cao nhất kể từ tháng 2 nhờ kỳ vọng điều kiện thị trường khả quan hơn.

Dữ liệu PMI mới nhất cho thấy đơn hàng mới tiếp tục tăng, đặc biệt từ thị trường trong nước, sẽ hỗ trợ hoạt động sản xuất trong những tháng tới.

Ngành Xăng dầu/PLX/OIL: Dự thảo 14 tiếp tục cho phép thương nhân đầu mỗi tự quyết định giá bán

Bộ Công Thương đã trình **Dự thảo 14** của Nghị định mới về kinh doanh xăng dầu vào ngày 29/9/2026, sau Dự thảo 12 ngày 20/7/2026. Các công thức giá chính như sau:

* **Dự thảo 12 & 14:** Giá bán theo cơ chế bán thị trường = **chi phí đầu vào thực tế + chi phí tạo nguồn + chi phí kinh doanh định mức + lợi nhuận + thuế**.

* **Dự thảo 7 (giả định hiện tại của chúng tôi):** Giá bán theo cơ chế bán thị trường = **chi phí tạo nguồn đầu vào thực tế + chi phí kinh doanh định mức + lợi nhuận + thuế** (bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, VAT và các loại thuế khác nếu có).

* **Dự thảo 6:** Giá thị trường = **chi phí tạo nguồn đầu vào thực tế + chi phí kinh doanh thực tế + lợi nhuận + thuế**.

* **Quy định hiện hành (Nghị định 80/2023):** Giá cơ sở = **chi phí tạo nguồn đầu vào** (bao gồm giá đầu vào + premium + chi phí vận chuyển định mức) + **chi phí kinh doanh định mức + lợi nhuận định mức + phí và thuế + các khoản khác**.

Quan điểm của chúng tôi:

* **Dự thảo 14 về cơ bản duy trì cơ chế giá của Dự thảo 12 và nhìn chung tương đồng với Dự thảo 7, vốn là giả định hiện tại của chúng tôi.** Dự thảo 14 tiếp tục duy trì chi phí kinh doanh định mức, được điều chỉnh theo CPI, đồng thời cho phép thương nhân đầu mỗi tự xác định cầu phần lợi nhuận, tương tự Dự thảo 7. *So với quy định hiện hành, Dự thảo 14 cho phép thương nhân đầu mỗi tự quyết định giá bán và linh hoạt hơn trong việc xác định biên lợi nhuận, trong khi quy định hiện hành giới hạn lợi nhuận định mức ở mức 300 đồng/lít.*

* Dự thảo 14 cũng thay thế chu kỳ điều chỉnh giá cố định 7 ngày bằng một cơ chế linh hoạt hơn, theo đó các thương nhân đầu mối có thể điều chỉnh giá linh hoạt hơn tùy theo diễn biến thị trường. Chúng tôi đánh giá cơ chế này là tích cực đối với các thương nhân đầu mối lớn so với cả quy định hiện hành và Dự thảo 7, vốn vẫn duy trì chu kỳ điều chỉnh giá 7 ngày.

* Thay đổi đáng chú ý nhất trong Dự thảo 14 là đề xuất quản lý tập trung Quỹ Bình ổn Giá xăng dầu (BOG). Theo dự thảo, các thương nhân đầu mối sẽ chốt số dư Quỹ BOG đến hết ngày liền trước ngày nghị định có hiệu lực và chuyển toàn bộ số dư dương vào tài khoản Kho bạc Nhà nước do Bộ Tài chính quản lý.

* Chúng tôi kỳ vọng nghị định sẽ được phê duyệt trong năm 2026 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2027, qua đó hỗ trợ biên lợi nhuận của PLX và OIL từ năm 2027 trở đi. Chúng tôi lưu ý rằng tại cuộc họp ngày 11/9/2026, Thủ tướng chỉ đạo hoàn thành dự thảo Nghị định để trình ban hành nghị định trong tháng 10/2026.

MSR: Elmet hoàn tất mua 4,99% cổ phần; tổng cổ tức tiền mặt năm 2026 dự kiến đạt 6.000 đồng/cổ phiếu; kế hoạch phát hành riêng lẻ thêm khoảng 5% bên cạnh giao dịch thỏa thuận 10%

* The Elmet Group Co. (NASDAQ: ELMT) đã hoàn tất mua 4,99% cổ phần của CTCP Masan High-Tech Materials (UPCoM: MSR) từ một công ty con do CTCP Tập đoàn Masan (HOSE: MSN) sở hữu 100%, thông qua giao dịch thỏa thuận vào ngày 1/10/2026. Giao dịch tương ứng với mức định giá vốn chủ sở hữu khoảng 2,5 tỷ USD đối với MSR. Sau giao dịch, MSN vẫn là cổ đông kiểm soát của MSR với tỷ lệ sở hữu khoảng 87,46%.

* Việc hoàn tất giao dịch giúp các thỏa thuận gia công và cung ứng dài hạn giữa hai công ty chính thức có hiệu lực, với sản lượng khoảng 1.250 tấn WO₃/năm trong hơn tám năm. MSR ước tính tổng doanh thu gộp từ các thỏa thuận đạt khoảng 1,5 tỷ USD theo giá vonfram hiện hành trong toàn bộ thời hạn hợp đồng. Chúng tôi cho rằng việc hoàn tất giao dịch là một cột mốc triển khai quan trọng, giúp tăng khả năng dự báo doanh thu dài hạn.

* HĐQT MSR đã thông qua chủ trương phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2026 bằng tiền mặt. Sau khoản cổ tức tiền mặt đầu tiên trong lịch sử công ty ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu được thanh toán vào tháng 9/2026, MSR sẽ lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về khoản cổ tức tạm ứng lần hai dự kiến ở mức 5.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng khoảng 5,5 nghìn tỷ đồng. Theo đó, tổng cổ tức tiền mặt năm 2026 dự kiến đạt 6.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng khoảng 6,6 nghìn tỷ đồng. Giá trị chính thức, ngày đăng ký cuối cùng và thời gian thanh toán sẽ được công bố sau khi được cổ đông thông qua.

* Từ năm tài chính 2027, MSR dự kiến chi trả bằng tiền mặt tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế hợp nhất hằng năm, tùy thuộc vào phê duyệt tại ĐHCĐ thường niên năm 2027. Mức cổ tức từng năm sẽ phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trong chu kỳ giá vonfram.

* Ban lãnh đạo dự kiến tỷ lệ Nợ vay ròng/EBITDA cuối năm 2026 đạt khoảng 1,1 lần sau khi chi trả cổ tức, thấp hơn mục tiêu khoảng 1,7 lần của công ty. MSR cũng kỳ vọng đạt trạng thái tiền mặt ròng trong năm 2027, đồng thời tiếp tục tài trợ cho tăng trưởng, bao gồm việc mở rộng công suất oxit vonfram lên hơn 8.000 tấn WO₃/năm.

* MSR đặt mục tiêu nộp hồ sơ niêm yết trên HOSE trong năm 2027. Chúng tôi kỳ vọng giao dịch với Elmet, việc đa dạng hóa cơ cấu cổ đông và chính sách cổ tức mới sẽ hỗ trợ quá trình chuẩn bị cho kế hoạch niêm yết này.

* HĐQT MSR đã thông qua lộ trình nhằm tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng, đa dạng hóa cơ cấu cổ đông tổ chức và chuẩn bị cho khả năng niêm yết trên HOSE vào năm 2027.

* Lộ trình bao gồm kế hoạch phát hành riêng lẻ khoảng 5% cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư tổ chức trong nước và quốc tế và/hoặc nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trong đó ưu tiên các nhà đầu tư dài hạn.

- * Giá phát hành sẽ không thấp hơn giá của giao dịch gần nhất với nhà đầu tư chiến lược (khoảng 58.000 đồng/cổ phiếu). Đợt phát hành dự kiến sẽ được định giá trước hoặc đồng thời với các đợt chuyển nhượng cổ phần tiếp theo của Masan Horizon.
- * Nguồn vốn thu được sẽ được sử dụng để mở rộng nền tảng của MSR trong trung hạn, bao gồm mở rộng hoạt động khai thác và chế biến sâu tại mỏ Núi Pháo và phát triển các sản phẩm vonfram và khoáng sản chiến lược có giá trị gia tăng cao hơn. Trong thời gian chờ triển khai, nguồn vốn có thể được sử dụng để tối ưu hóa cơ cấu vốn và củng cố bảng cân đối kế toán của MSR.
- * Ngoài ra, như đã công bố trước đó, Masan Horizon có thể chuyển nhượng tối đa 10% cổ phần hiện hữu của MSR cho các nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư tổ chức dài hạn đủ điều kiện thông qua giao dịch thỏa thuận.
- * MSN dự kiến duy trì tỷ lệ sở hữu khoảng 75% tại MSR trước khi niêm yết trên HOSE, giảm đáng kể so với mức khoảng 95% vào đầu năm 2025.
- * Do đó, MSR sẽ tiếp tục là công ty con hợp nhất của MSN. Chúng tôi ước tính tổng giá trị các giao dịch sơ cấp và thứ cấp đạt khoảng 400 triệu USD trong giai đoạn 2025–2026, qua đó gián tiếp hỗ trợ bảng cân đối kế toán và các khoản mục ngoại bảng của MSN.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

NVL: Hoạt động bàn giao tăng tốc; kỳ vọng mở bán mới trở lại từ năm 2027 - Cập nhật

Ngành		BĐS	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	01/10/2026	TT Doanh thu	-23,2%	61,6%	54,0%	40,7%
Giá hiện tại	10.200 VND	TT EPS	N.M.	-7,1%	21,9%	40,3%
Giá mục tiêu	12.700 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.744	1.751	2.135	2.995
Giá mục tiêu gần nhất*	16.200 VND	Biên LN gộp	63,5%	38,9%	35,2%	35,0%
TL tăng	+24,5%	Biên LN ròng	25,0%	15,6%	12,3%	12,3%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	17,3x	18,6x	15,3x	10,9x
Tổng mức sinh lời	+24,5%	P/B	0,6x	0,6x	0,6x	0,5x
GT vốn hóa	34,2 nghìn tỷ đồng			NVL	VNI	
Room KN	14,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		7,4x	13,5x	
GTGD/ngày (30n)	244,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,6x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE		9,6%	16,0%	
SL cổ phiếu lưu hành*	3,2tỷ	ROA		1,7%	2,4%	
(*) Bao gồm đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu (ngày giao dịch không hưởng quyền: 30/09/26), giá định được đăng ký mua toàn bộ						

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) và điều chỉnh giảm giá mục tiêu xuống 12.700 đồng/cổ phiếu, thấp hơn 22% so với giá mục tiêu trước đây là 16.200 đồng/cổ phiếu (phản ánh giả định đợt phát hành quyền mua 33% với giá 10.000 đồng/cổ phiếu được đăng ký mua toàn bộ; ngày GDKHQ 30/09/2026). Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh (1) tiến độ bàn giao backlog và mở bán mới chậm hơn và (2) giả định WACC cao hơn 1,6 điểm %, một phần được bù đắp bởi (3) việc cập nhật mô hình định giá từ giữa năm 2027 sang cuối năm 2027.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đạt 1,75 nghìn tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ), với trọng tâm nửa cuối năm 2026 là bàn giao các sản phẩm đã bán tại Aqua City và Victoria Village (phân khu cao tầng). Chúng tôi điều chỉnh tăng 18% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026, phản ánh thu nhập tài chính cao hơn và chi phí tài chính thấp hơn, một phần bị ảnh hưởng bởi doanh thu BĐS thấp hơn kỳ vọng sau KQKD 6T 2026.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2027 tăng 22% so với năm 2026, đạt 2,14 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ hoạt động bàn giao backlog tăng mạnh so với cùng kỳ.

* Chúng tôi dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 tiếp tục ở mức thấp và hiện kỳ vọng Aqua City sẽ mở bán trở lại vào năm 2027, so với giả định trước đây là năm 2026. Chúng tôi điều chỉnh giảm lần lượt 71%/65%/26% dự báo doanh số bán BĐS các năm 2026/27/28.

* Tại cuối quý 2/2026, tổng giá trị của các sản phẩm đã giới thiệu ra thị trường trong giai đoạn trước của NVL (backlog) đạt 231 nghìn tỷ đồng, trong đó một phần đáng kể vẫn chưa được thu tiền từ khách hàng. Aqua City chiếm 52% lượng backlog, tiếp theo là NovaWorld Phan Thiết (24%), NovaWorld Hồ Tràm (11%) và các dự án tại TP.HCM (14%). Chúng tôi kỳ vọng lượng backlog này sẽ dần chuyển thành doanh thu và dòng tiền thu từ khách hàng đến năm 2030 (so với dự báo trước đây là năm 2029).

* Rủi ro chính: (1) Thời gian mở bán mới trở lại muộn hơn kỳ vọng, (2) rủi ro pha loãng từ các kế hoạch phát hành cổ phiếu, (3) cấu trúc sở hữu và lợi ích tại dự án có thể thay đổi trong quá trình tái cấu trúc.

SAB: Tăng trưởng được duy trì dù thuế tiêu thụ đặc biệt tăng hàng năm - Cập nhật

Ngành	Bia		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	01/10/2026	TT Doanh thu	-19% ¹	8%	4%	3%
Giá hiện tại	43.300 VND	TT EPS	2%	16%	2%	4%
Giá mục tiêu	54.300 VND	Biên LN gộp	35,9%	36,6%	35,5%	36,0%
Giá mục tiêu gần nhất	59.000 VND	Biên LN ròng	17,1%	18,3%	17,9%	18,1%
TL tăng	+25,4%	EV/EBITDA	7,4x	6,3x	6,2x	6,0x
Lợi suất cổ tức	11,5%	P/E	12,9x	11,1x	10,9x	10,5x
Tổng mức sinh lời	+37,0%	P/B	2,6x	2,8x	3,0x	3,2x
GT vốn hóa	55,2 nghìn tỷ đồng			SAB	Peers	VNI
Room KN	23,0 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		11,6x	13,0x	13,5x
GTGD/ngày (30n)	26,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,8x	6,8x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	36,0%	Nợ ròng/VCSH		-94,9%	-22,6%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	1.282,6tr	ROE		20,0%	62,4%	16,1%
Pha loãng	1.282,6tr	ROA		14,7%	20,7%	2,4%
¹ Nếu loại trừ ảnh hưởng từ việc loại bỏ khoản chênh lệch thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các khoản mua hàng từ Sabibeco sau khi hợp nhất công ty này, doanh thu thuần năm 2025 của SAB giảm 5% YoY.						

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 8% giá mục tiêu xuống 54.300 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB). Mức giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh (1) việc bổ sung phương pháp định giá CKDT bên cạnh phương pháp P/E mục tiêu, và (2) mức định giá P/E thấp hơn 2% do chúng tôi hạ P/E mục tiêu 12% từ mức 16,7 lần xuống 14,7 lần, qua đó phản ánh mức P/E trượt 12 tháng trung vị của các doanh nghiệp cùng ngành thấp hơn so với Báo cáo Cập nhật trước đó của chúng tôi, mặc dù yếu tố này được bù đắp một phần bởi mức tăng 11,5% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CDTs giai đoạn 2026-30 và tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS đạt 3,6% trong giai đoạn 2026-31, được hỗ trợ bởi CAGR doanh thu mảng bia đạt 4,0% bất chấp lộ trình tăng thuế tiêu thụ đặc biệt bắt đầu từ năm 2027 (tăng 5 điểm % mỗi năm lên mức 90% vào năm 2031).

* SAB là cổ phiếu phòng thủ hấp dẫn nhờ vị thế tài chính vững chắc và dòng tiền ổn định với cổ tức tiền mặt dự kiến tiếp tục duy trì ở mức cao là 5.000 đồng/cổ phiếu (tương đương lợi suất cổ tức 11,5%) mỗi năm trong giai đoạn 2026-31.

* Rủi ro: Cạnh tranh gay gắt hơn; tiêu thụ bia yếu hơn; chi phí đầu vào cao hơn; chi phí quảng cáo và khuyến mãi (A&P) cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
KDH	Bất động sản	26%	655	3,4	15.150	31.700	109%	0,0%	109%	MUA	28/08/26	17,1	11,8	17,3	0,9
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.880	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,1	7,4	10,8	0,7
HDC	Bất động sản	48%	94	0,5	10.600	21.400	102%	0,0%	102%	KQ	09/01/26	3,8	7,8	17,3	0,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.126	10,0	72.600	140.000	93%	5,8%	99%	MUA	17/08/26	15,1	9,0	10,3	3,0
F88	Tài chính TT	42%	445	0,3	50.000	98.000	96%	0,0%	96%	MUA	25/06/26	15,3	9,4	15,5	3,1
HDG	Điện & Nước	34%	239	0,7	15.250	28.700	88%	0,0%	88%	MUA	16/07/26	9,1	11,4	17,3	0,9
DPG	Điện & Nước	31%	121	0,3	26.600	48.900	84%	2,3%	86%	MUA	11/06/26	8,2	8,6	13,0	1,1
PTB	Công nghiệp	11%	113	0,1	29.100	52.000	79%	7,2%	86%	KQ	06/10/25	3,9	5,0	12,8	0,8
HVN	Hàng không	22%	2.487	0,6	20.750	37.100	79%	0,0%	79%	KQ	22/07/25	8,8	7,5	17,8	6,8
DMX	Bán lẻ	40%	3.764	2,1	77.100	130.600	69%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	10,3	3,1
PLC	Dầu khí	-0%	58	0,1	18.700	31.900	71%	5,3%	76%	MUA	12/09/25	111,3	6,0	10,8	1,1
PNJ	Bán lẻ	3%	488	7,5	24.750	42.900	73%	0,0%	73%	KQ	11/09/26	4,8	12,3	7,6	0,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.197	11,4	23.750	40.500	71%	2,1%	73%	MUA	06/07/26	21,2	21,1	11,6	1,6
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,0	13.750	23.100	68%	3,6%	72%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	13,9	0,7
NLG	Bất động sản	14%	408	2,5	21.850	36.800	68%	2,3%	71%	MUA	28/08/26	12,7	15,8	17,3	0,9
HPG	VLXD	27%	6.520	17,3	20.050	32.700	63%	3,0%	66%	MUA	18/08/26	11,2	6,9	12,8	1,2
CTG	Ngân hàng	6%	8.989	9,1	30.050	48.800	62%	1,5%	64%	MUA	26/08/26	7,7	6,4	11,4	1,2
IDC	KCN	34%	540	1,7	33.600	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,3	2,1
VGC	KCN	48%	768	1,0	44.500	66.800	50%	4,9%	55%	MUA	11/05/26	15,0	12,5	13,0	2,4
MBB	Ngân hàng	1%	7.581	9,4	19.550	29.600	51%	2,6%	54%	MUA	21/05/26	6,8	5,6	11,4	1,3
ACG	Gỗ	12%	182	0,0	31.300	45.800	46%	5,4%	52%	MUA	15/07/25	9,9	7,8	12,8	1,1
DGC	Công nghiệp	46%	518	1,4	35.400	52.100	47%	2,8%	50%	KQ	20/07/26	4,7	7,0	10,8	0,9
SZC	KCN	19%	119	0,2	17.150	24.700	44%	5,8%	50%	KQ	01/07/26	9,7	23,6	17,3	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.139	1,0	43.300	59.000	36%	11,5%	48%	MUA	06/01/26	12,9	12,3	11,7	2,8
FPT	CNTT	21%	4.554	20,6	62.700	90.300	44%	3,7%	48%	MUA	08/06/26	12,0	10,6	12,5	3,0

VRE	Bất động sản	38%	2.114	4,9	24.150	35.600	47%	0,0%	47%	MUA	04/09/26	8,5	9,8	17,3	1,1
QTP	Điện & Nước	-1%	188	0,0	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	10,9	0,8
PVS	Dầu khí	33%	804	5,1	34.000	49.000	44%	0,0%	44%	MUA	10/08/26	14,2	11,8	13,0	1,4
DXG	Bất động sản	34%	498	4,4	10.200	14.600	43%	0,0%	43%	MUA	28/08/26	57,3	60,4	17,3	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	3.988	12,5	70.900	101.200	43%	0,0%	43%	MUA	21/05/25	25,0	24,1	11,6	2,6
NT2	Điện & Nước	40%	243	0,4	21.950	29.000	32%	9,1%	41%	MUA	10/08/26	5,9	6,2	10,9	1,3
KBC	KCN	43%	921	1,7	25.400	34.600	36%	3,9%	40%	MUA	20/08/26	11,4	11,9	17,3	1,0
AST	DV Hàng không	3%	126	2,1	60.500	80.600	33%	5,8%	39%	MUA	26/08/25	10,9	10,5	10,3	4,5
POW	Điện & Nước	46%	1.524	4,0	12.900	17.800	38%	0,0%	38%	MUA	17/08/26	16,5	8,2	10,9	1,0
PHR	Công nghiệp	-10%	318	0,9	33.850	45.900	36%	2,2%	38%	MUA	15/07/26	18,8	5,3	10,8	1,8
CTR	CNTT	43%	353	0,6	71.500	96.800	35%	2,1%	37%	KQ	14/04/26	13,6	11,7	13,0	4,1
ACB	Ngân hàng	7%	4.717	6,4	21.100	28.000	33%	3,3%	36%	MUA	28/08/26	7,9	6,9	11,4	1,2
VTP	GTVT	45%	414	1,9	53.200	71.800	35%	0,0%	35%	PHTT	25/05/26	22,2	26,5	11,6	4,7
PPC	Điện & Nước	46%	106	0,0	8.600	11.000	28%	5,8%	34%	KQ	10/12/25	16,9	8,5	10,9	0,6
VCB	Ngân hàng	10%	18.537	12,7	57.600	76.500	33%	0,8%	34%	MUA	11/09/26	14,8	11,3	11,4	1,9
SSI	Chứng khoán	70%	2.329	17,1	20.150	25.800	28%	5,0%	33%	MUA	16/07/26	11,8	12,9	15,5	1,5
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.600	33.000	29%	3,9%	33%	KQ	13/07/26	29,1	19,9	11,6	1,4
TCB	Ngân hàng	2%	9.007	23,3	33.000	42.600	29%	3,0%	32%	MUA	12/08/26	9,2	8,0	11,4	1,3
VPB	Ngân hàng	8%	8.974	28,5	23.300	30.200	30%	2,1%	32%	MUA	18/05/26	9,7	7,5	11,4	1,3
DXS	Bất động sản	45%	113	0,4	5.070	6.600	30%	0,0%	30%	PHTT	28/08/26	8,6	12,6	17,3	0,5
REE	Điện & Nước	0%	1.150	0,7	47.900	60.800	27%	2,1%	29%	MUA	20/08/26	11,8	10,5	11,6	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.717	6,1	58.600	70.300	20%	6,8%	27%	MUA	24/04/25	13,0	14,0	11,7	3,8
NKG	VLXD	46%	179	0,6	9.450	11.900	26%	0,0%	26%	PHTT	18/04/25	23,6	8,0	12,8	0,6
SIP	KCN	47%	459	0,1	49.250	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,3	2,5
GMD	GTVT	10%	1.309	3,6	78.500	95.800	22%	2,8%	25%	MUA	24/08/26	21,3	11,6	11,6	2,5
BMP	VLXD	18%	451	0,4	143.100	163.000	14%	10,8%	25%	MUA	17/06/26	9,6	9,1	13,0	4,1
TPB	Ngân hàng	8%	1.539	4,8	14.400	17.400	21%	3,5%	24%	MUA	15/09/26	5,4	5,0	11,4	0,9
BWE	Điện & Nước	47%	396	0,2	40.950	49.600	21%	3,2%	24%	KQ	14/08/26	10,6	10,8	10,9	1,4

FRT	Bán lẻ	16%	1.010	4,1	146.600	181.400	24%	0,0%	24%	MUA	22/09/26	33,1	19,0	10,3	5,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	403	0,6	49.900	58.600	17%	6,0%	23%	KQ	30/07/26	7,9	7,4	11,7	1,1
DHC	Công nghiệp	15%	160	0,7	39.050	45.800	17%	5,1%	22%	MUA	16/09/26	10,6	7,3	12,8	1,7
PC1	Điện & Nước	42%	320	1,9	20.200	24.700	22%	0,0%	22%	KQ	21/07/26	9,0	13,7	13,0	1,2
NVL	Bất động sản	45%	1.283	10,7	10.400	12.700	22%	0,0%	22%	MUA	01/10/26	17,7	19,0	17,3	0,6
MCH	Bán lẻ	84%	6.994	3,5	138.900	163.000	17%	3,7%	21%	PHTT	28/11/25	26,9	24,4	11,7	9,7
BID	Ngân hàng	13%	10.620	5,7	35.450	42.600	20%	0,0%	20%	KQ	30/09/26	9,9	9,4	11,4	1,4
PVD	Dầu khí	42%	656	5,9	18.350	22.000	20%	0,0%	20%	KQ	21/08/26	18,9	18,6	13,0	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	5.398	18,4	28.000	33.000	18%	1,8%	20%	MUA	06/03/26	7,8	6,7	11,4	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.046	15,9	31.350	35.800	14%	2,2%	16%	MUA	28/09/26	30,1	6,5	13,0	2,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.826	7,3	36.650	41.100	12%	3,3%	15%	MUA	13/10/25	19,0	15,9	13,0	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.130	2,5	74.500	83.600	12%	1,3%	14%	MUA	11/06/26	19,9	13,6	13,9	2,2
VIB	Ngân hàng	1%	1.928	5,2	13.400	14.700	10%	3,7%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,5	11,4	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.621	5,5	82.000	90.000	10%	3,7%	13%	MUA	29/07/26	18,3	15,5	10,9	2,9
DPM	Phân bón	47%	587	3,5	22.400	23.900	7%	6,7%	13%	KQ	04/09/26	17,1	10,7	10,8	1,3
DCM	Phân bón	43%	687	4,8	33.700	35.800	6%	5,9%	12%	MUA	04/09/26	9,9	8,6	10,8	1,6
SCS	DV Hàng không	22%	162	0,2	43.800	43.400	-1%	12,6%	12%	PHTT	22/09/26	5,5	5,5	17,8	2,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	738	0,6	51.800	53.400	3%	7,7%	11%	KQ	30/08/24	9,9	7,4	11,7	1,8
ACV	Hàng không	47%	5.404	0,5	39.200	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,5	12,4	11,6	1,9
PVT	Dầu khí	33%	473	6,7	23.750	25.200	6%	4,2%	10%	MUA	13/08/26	12,4	7,9	11,6	1,3
HSG	VLXD	46%	311	0,9	10.000	10.400	4%	5,0%	9%	PHTT	18/04/25	12,9	13,8	12,8	0,7
VHM	Bất động sản	44%	21.641	33,0	68.400	74.000	8%	0,0%	8%	PHTT	28/08/26	13,4	9,4	17,3	2,1
TLG	Văn phòng phẩm	90%	202	0,4	54.200	56.100	4%	4,6%	8%	KQ	23/09/26	11,7	11,4	7,6	2,1
STB	Ngân hàng	19%	5.104	16,1	70.300	73.500	5%	0,0%	5%	PHTT	15/09/26	24,7	22,2	11,4	2,1
DGW	Bán lẻ	22%	389	3,7	45.200	45.400	0%	2,2%	3%	KQ	18/06/26	18,2	15,5	10,3	2,7
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,0	58.600	57.700	-2%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,7	33,6	10,9	2,4
GVR	Công nghiệp	-1%	5.045	3,1	32.750	32.100	-2%	1,2%	-1%	PHTT	20/07/26	24,6	19,2	10,8	2,2

LPB	Ngân hàng	3%	4.832	6,4	42.000	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,1	11,6	11,4	2,9
OIL	Dầu khí	6%	540	1,6	13.400	12.700	-5%	0,7%	-4%	KQ	17/10/25	32,7	29,6	13,0	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	1.920	0,4	37.600	30.800	-18%	12,8%	-5%	PHTT	28/10/25	6,8	7,0	11,6	2,1
VJC	Hàng không	24%	3.839	6,2	129.600	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	36,1	14,5	17,8	3,8
VIC	Bất động sản	45%	65.771	41,3	220.000	117.000	-47%	0,0%	-47%	BÁN	14/09/26	144,8	64,4	17,3	10,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	132.913	2.713	19	14,8	11,4	8,9	15,7	1,6	25,5	16,2	11,4	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	22	25.006	1.137	3	11,1	10,5	9,4	12,8	1,6	20,0	13,6	12,1	1,7	2,8%
PHÙ HỢP TT	12	47.564	3.964	3	17,3	15,3	12,2	16,5	2,3	18,0	18,0	16,2	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.832	4.832	0	13,6	11,1	11,6	10,4	2,9	13,6	11,1	11,6	2,9	2,4%
BÁN	1	65.771	65.771	1	137,5	144,8	64,4	77,0	10,0	137,5	144,8	64,4	10,0	0,0%
TỔNG CỘNG	85	276.087	3.248	26	18,6	15,3	12,0	16,9	2,2	24,2	17,2	12,9	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.226	7.269	11	11,1	9,7	8,2	12,6	1,5	10,8	10,2	8,8	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.210	1.105	1	25,1	19,1	12,9	21,8	2,0	18,1	14,5	9,6	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.329	2.329	1	16,1	11,8	12,9	15,1	1,5	16,1	11,8	12,9	1,5	5,0%
Tài chính thay thế	1	445	445	0	31,3	15,3	9,4	30,0	3,1	31,3	15,3	9,4	3,1	0,0%
Tiêu dùng	14	31.230	2.231	4	17,9	15,0	12,9	20,6	3,3	22,6	15,3	13,2	3,2	5,2%
CNTT	1	4.554	4.554	1	14,7	12,0	10,6	17,4	3,0	14,7	12,0	10,6	3,0	3,7%
Bất động sản	9	92.577	10.286	2	57,7	36,9	24,9	26,4	4,0	33,1	31,5	23,4	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.461	1.865	1	14,2	11,3	7,1	17,7	1,2	12,6	14,3	9,5	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.828	486	1	19,7	12,7	10,9	17,9	1,2	25,2	14,7	13,3	1,2	3,3%
Dầu khí	10	19.297	1.930	2	27,8	20,0	10,4	22,5	2,0	47,9	28,4	13,1	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.019	204	0	6,6	5,8	6,9	8,6	0,9	22,7	8,6	6,9	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.172	1.167	1	22,9	16,8	13,8	19,1	1,9	21,7	13,8	12,7	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.740	1.963	1	13,1	14,6	11,4	17,3	2,8	16,7	16,8	12,7	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	85	276.087	3.248	26	18,6	15,3	12,0	16,9	2,2	24,2	17,2	12,9	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự kiến nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	0%	PHTT	PHTT	Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-7%	MUA	MUA	Dự kiến bàn giao tăng tốc, khôi phục lại hoạt động bán hàng từ năm 2027
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo

VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng

PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	363%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.749,30	-19,32
VN 30	1.890,57	-16,24
VN Mid	1.838,79	-7,98
VNSmall	1.231,07	-4,61

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	268,66	-2,98
HNX30	439,38	1,50
VNX Allshare	2.778,44	-23,61

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,52	0,21

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.203,1	27,3%
Khối ngoại mua	1.610,2	10,4%
Khối ngoại bán	1.688,9	11,0%
Tổng giao dịch	15.421,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	25,8	4,0%
Khối ngoại mua	29,7	4,5%
Khối ngoại bán	36,1	5,5%
Tổng giao dịch	653,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.258,4	87,4%
Khối ngoại mua	3.245,9	87,1%
Khối ngoại bán	10,3	0,3%
Tổng giao dịch	3.727,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	3.500	6,9%
DCL	3.000	6,9%
NHA	470	6,9%
PGC	950	6,7%
VBB	850	6,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	600	7,5%
SHS	300	2,3%
LAS	200	1,8%
PVS	500	1,5%
NET	600	0,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MVN	4.553	7,5%
SEA	3.753	7,1%
MSR	1.548	2,8%
PAT	1.710	2,3%
QNS	1.096	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-1.850	-7,0%
PET	-3.900	-6,9%
GEE	-4.200	-5,6%
STB	-3.700	-5,0%
GEL	-1.350	-4,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-600	-4,2%
IDJ	-100	-3,3%
VC7	-200	-3,1%
PSD	-300	-2,4%
DXP	-200	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	-1.178	-6,6%
F88	-2.207	-4,2%
VGR	-5.159	-3,0%
HBC	-80	-2,4%
PHP	-940	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	831,0
TCB	801,1
SSI	640,7
SBT	576,1
VHM	570,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	178,8
SHS	130,4
HUT	45,9
CEO	41,6
MBS	35,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	3.468,2
QNS	30,3
VGI	28,5
DRI	27,7
VEA	26,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DAH	1.166.910	101.444
HSL	3.662.594	342.276
NHA	659.848	99.549
TSC	643.321	100.938
TAL	1.328.589	250.225
HPX	5.622.017	1.142.774
SCR	5.460.506	1.117.457
PGC	308.666	72.649
SBT	27.105.214	6.703.593
HCM	16.875.406	4.462.579

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PV2	1.189.115	146.581
SHN	411.840	134.090
IDJ	609.124	308.590
MBG	169.033	90.429
VC7	222.303	129.298
MST	2.150.169	1.255.364
PPT	366.700	215.065
PSD	88.213	52.708
TNG	356.307	237.340
PVS	5.236.145	3.804.249

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MSR	59.134.215	2.082.480
AVG	453.400	51.402
HHG	675.252	126.579
CLI	336.200	71.145
VHG	241.603	84.257
VEA	705.974	316.524
QNS	582.128	289.265
HBC	990.371	605.464
C4G	228.739	140.434
DRI	1.767.331	1.168.272

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.336		13,6	1,8	14,1%
TCX	3.655	91,5%	15,3	2,1	13,7%
VCK	2.612	96,4%	14,5	2,2	17,2%
SSI	2.329	70,0%	11,5	1,5	13,4%
VPX	1.838	96,0%	8,8	1,3	16,2%
HCM	1.244	14,2%	17,8	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	647		11,6	1,5	13,0%
BVH	2.130	22,0%	16,7	2,2	13,3%
PVI	658	43,1%	12,9	1,9	15,2%
BIC	168	7,5%	10,1	1,3	13,1%
VNR	147	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	132	82,6%	10,2	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.683		14,6	3,5	25,6%
ACV	5.404	47,3%	12,6	1,9	15,7%
MVN	3.017	0,0%	27,9	5,1	19,4%
VEA	1.920	-1,4%	6,5	2,1	28,1%
GEE	1.764	48,9%	12,8	5,7	45,7%
GMD	1.309	10,1%	13,0	2,5	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.730		17,7	4,1	24,6%
MCH	6.994	84,0%	25,6	9,7	40,1%
VNM	4.717	50,2%	11,2	3,8	33,9%
MSN	3.988	75,8%	15,3	2,6	19,4%
SAB	2.139	41,2%	11,6	2,8	22,3%
SBT	814	76,8%	24,7	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.974		14,1	1,5	13,8%
BSR	6.046	47,4%	7,9	2,1	30,5%
PLX	1.826	5,8%	14,5	1,8	12,5%
PVS	804	33,1%	9,9	1,4	14,0%
PVD	656	41,9%	15,3	1,0	6,5%
OIL	540	6,3%	22,9	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.430		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.621	46,9%	15,6	2,9	18,9%
POW	1.524	46,1%	6,3	1,0	16,2%
REE	1.150	0,0%	11,3	1,4	12,6%
PGV	1.023	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	830	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.780		79,5	5,1	28,4%
VIC	65.771	44,9%	79,9	10,0	13,9%
VHM	21.641	43,6%	7,0	2,1	32,6%
KSF	2.623	50,0%	4,5	3,2	77,2%
VRE	2.114	38,0%	7,6	1,1	15,0%
THD	1.750	48,9%	298,4	9,0	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.225		8,4	1,4	18,3%
VCB	18.537	10,1%	11,6	1,9	17,9%
BID	10.620	12,5%	8,3	1,4	18,2%
TCB	9.007	1,8%	8,6	1,3	15,7%
CTG	8.989	5,5%	5,8	1,2	21,9%
VPB	8.974	7,6%	7,8	1,3	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.928		26,3	4,0	20,7%
VPL	5.422	42,5%	46,6	3,2	7,8%
MWG	4.126	0,0%	10,9	3,0	29,2%
VJC	3.839	23,8%	45,8	3,8	8,6%
DMX	3.764	40,0%	15,1	3,1	0,0%
HVN	2.487	21,6%	13,4	6,8	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.186		13,6	2,8	27,0%
HPG	6.520	27,4%	7,3	1,2	17,4%
GVR	5.045	-0,6%	18,7	2,2	12,0%
MSR	2.432	99,0%	25,9	4,4	19,0%
KSV	1.247	0,0%	9,2	4,9	62,9%
DCM	687	43,1%	6,8	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	236		34,3	2,8	15,8%
DHG	451	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	217	5,4%	15,6	2,4	15,6%
DHT	189	9,3%	122,5	4,5	3,7%
DBD	170	83,3%	15,2	2,5	16,6%
DVN	156	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	989		32,6	1,3	10,5%
FPT	4.554	20,6%	11,8	3,0	26,5%
CMG	190	13,7%	12,5	1,5	12,3%
SAM	95	48,5%	21,7	0,6	2,8%
ELC	57	45,6%	11,0	1,1	10,5%
SGT	51	-5,5%	106,2	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

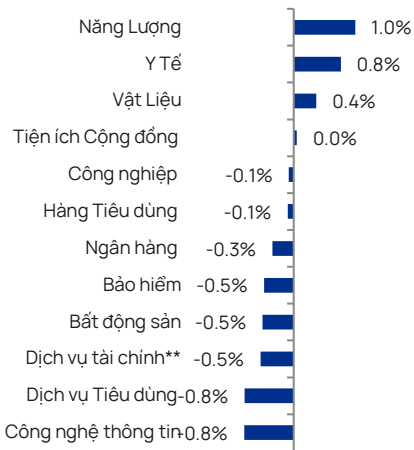
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

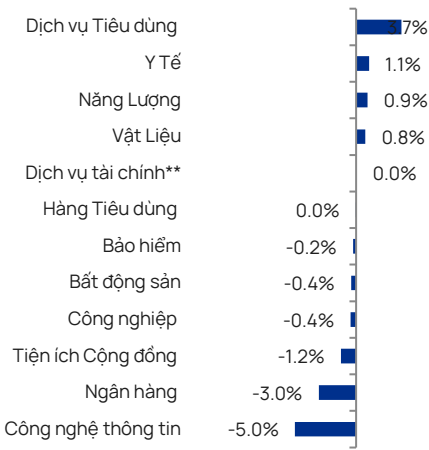
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

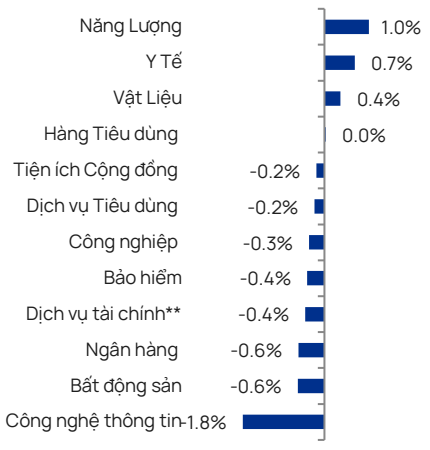


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

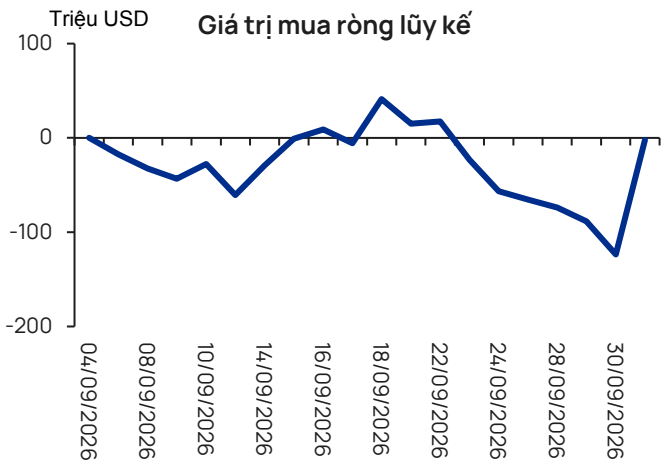


Sàn giao dịch chứng khoán

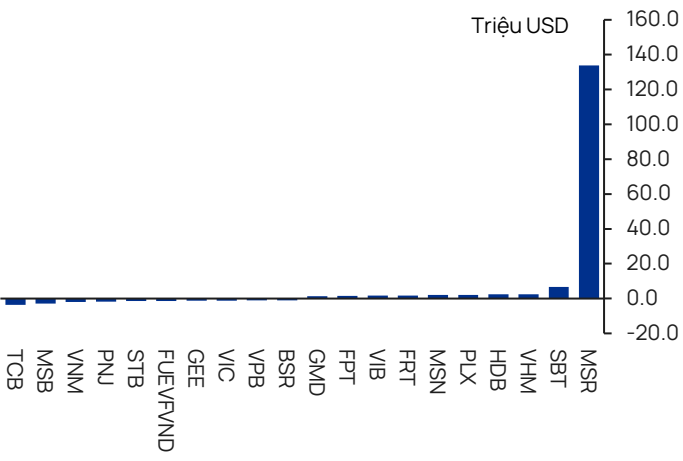
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

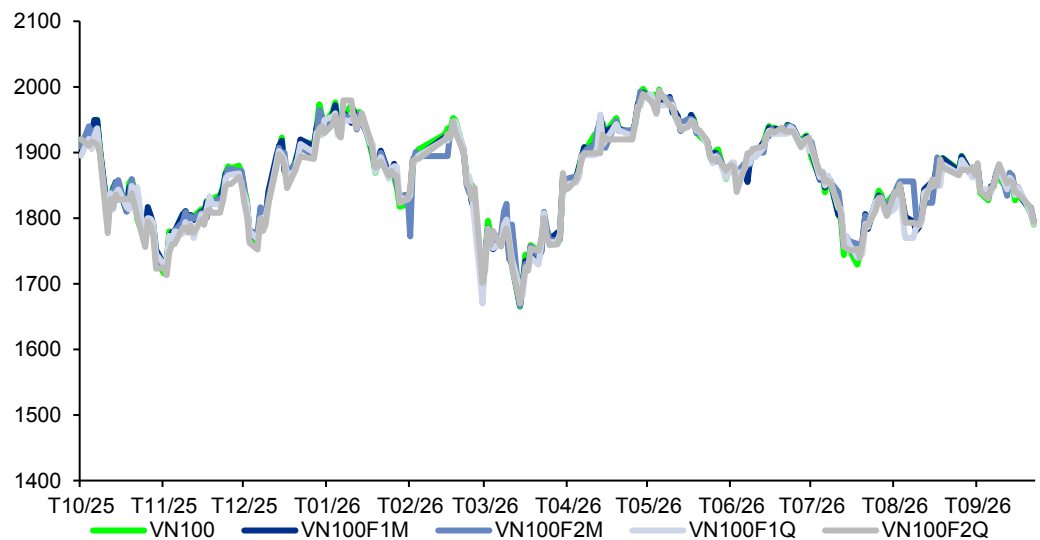
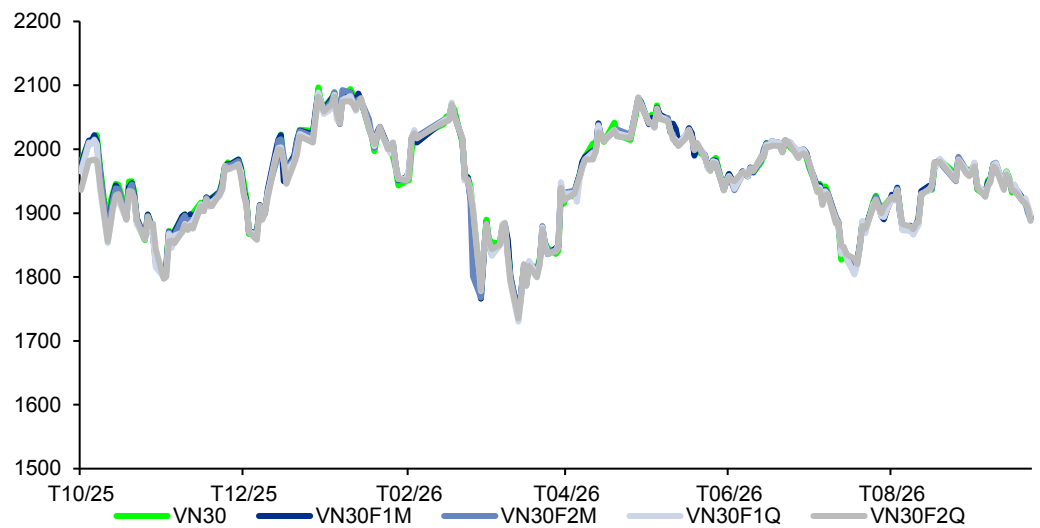


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.895,0	-13,4	-0,7%	4,4
VN30F2M	1.890,7	-10,3	-0,5%	0,1
VN30F1Q	1.897,5	-14,3	-0,7%	6,9
VN30F2Q	1.887,5	-19,5	-1,0%	-3,1
VN100F1M	1.794,5	-11,9	-0,7%	4,4
VN100F2M	1.795,6	-20,3	-1,1%	5,5
VN100F1Q	1.791,1	-14,4	-0,8%	1,0
VN100F2Q	1.794,0	-20,2	-1,1%	3,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.128	0,5%	213,21	-3,4%
VN30F2M	1.249	49,4%	0,40	-18,9%
VN30F1Q	762	4,0%	0,05	-35,1%
VN30F2Q	316	-0,3%	0,03	50,0%
VN100F1M	153	15,9%	0,11	59,1%
VN100F2M	5	-16,7%	0,01	28,6%
VN100F1Q	31	0,0%	0,01	-95,2%
VN100F2Q	28	16,7%	0,01	-96,7%

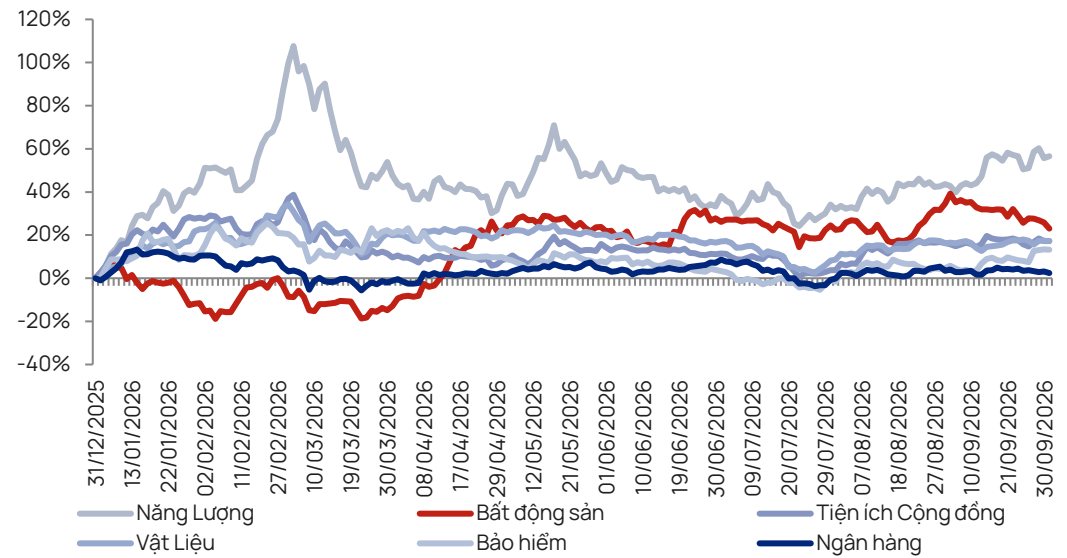


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

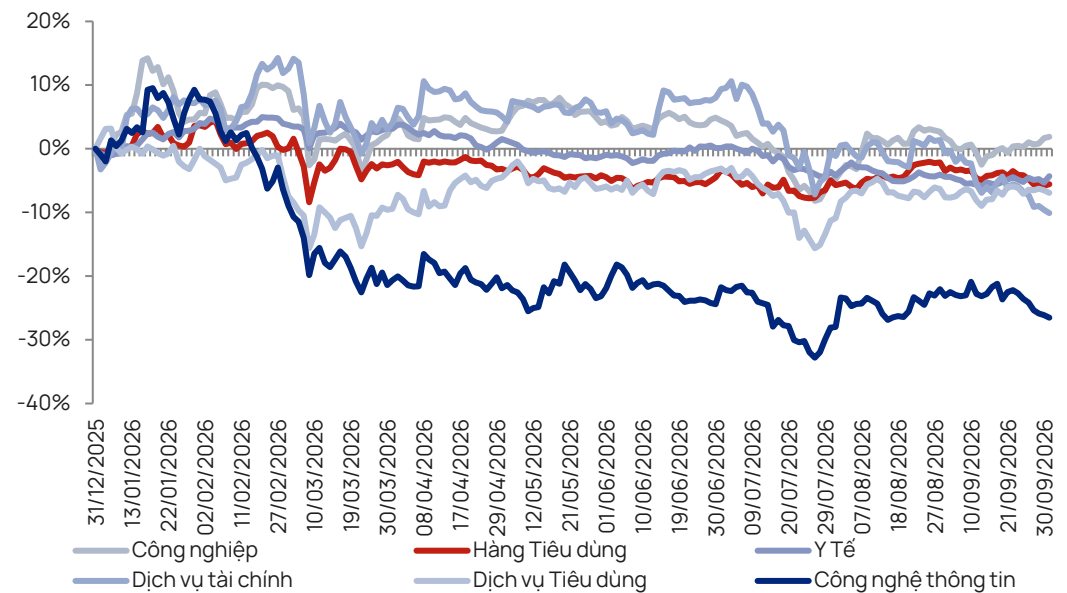
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



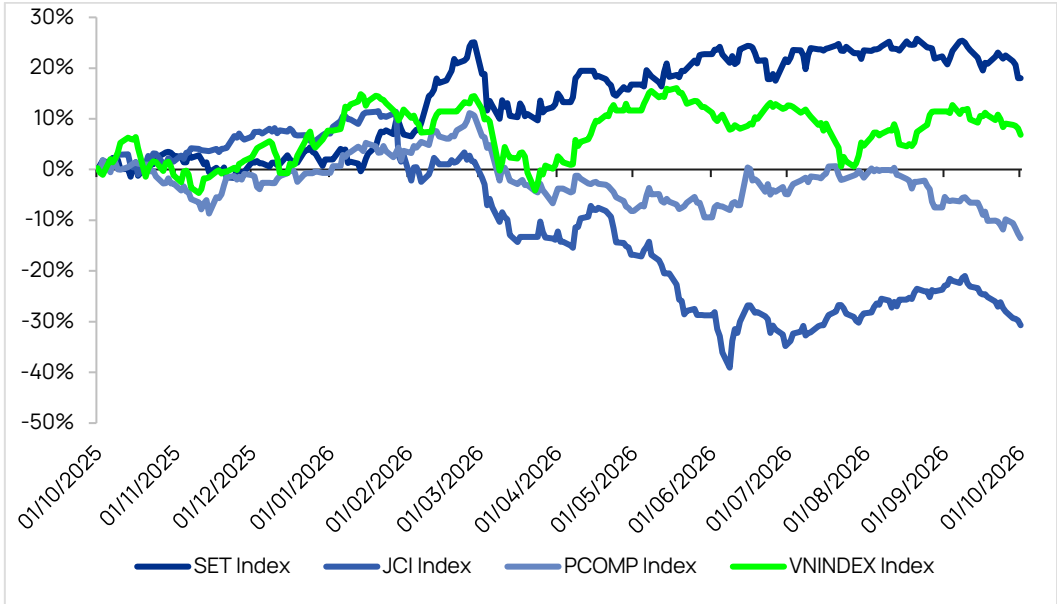
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



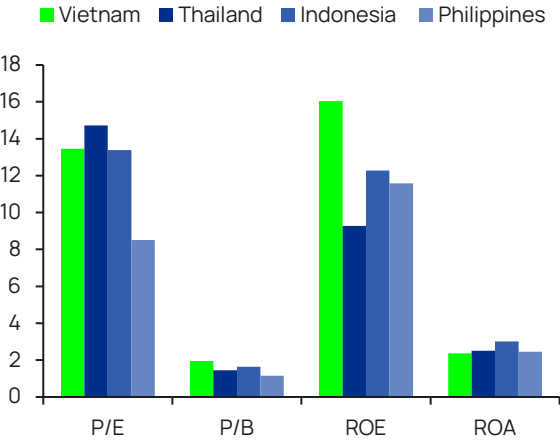
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,7	13,4	8,5	13,5
P/B	1,4	1,6	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,3	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	596,1	588,5	130,8	329,9
GTGD trung bình, tr USD	1.752,9	1.110,9	80,9	793,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	813,8	-4.665,7	-559,0	-3.634,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(766,8)	(227,3)	(7,0)	(72,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,80%	7,04%	7,30%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.